

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 442/2025/HS-PT
Ngày 29-9-2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Dương Anh Văn.

Ông Lê Hoàng Tấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Cẩm Linh – Thẩm tra viên Tòa Phúc Thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Vi D - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 528/2025/TLPT-HS ngày 24/6/2025 đối với bị cáo Lê Minh L (cùng đồng phạm) do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 36/2025/HS-ST ngày 21-5-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh).

Bị cáo có kháng cáo:

1. Lê Minh L, sinh ngày 25/7/1987 tại tỉnh Long An; nơi cư trú: tổ D, ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã P, tỉnh Tây Ninh); nghề nghiệp: Cựu Phó Giám đốc phụ trách Phòng G – Ngân hàng TMCP V1 – Chi nhánh L3; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn S, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1958; có vợ là Trần Thị Ngọc L1, sinh năm 1989 và 02 người con (sinh năm 2020 và sinh năm 2022); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giữ từ ngày 06/12/2023, đến ngày 09/12/2023 chuyển tạm giam cho đến nay; có mặt.

Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Lê Minh L: Luật sư Đoàn Trọng N – Trưởng Văn phòng Luật sư Đoàn Trọng N thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: Số I đường số B, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

2. Trương Thị K, sinh ngày 06/6/1994 tại tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: tổ D, ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã M, tỉnh Tây Ninh); nghề nghiệp: Cựu Giao dịch viên - Phòng G - Ngân hàng TMCP V1 - Chi nhánh L3; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông

Trương Văn Y, sinh năm 1963 và bà Hứa Thị T, sinh năm 1965; có chồng là Trần Đức T1, sinh năm 1992 và 02 người con, sinh năm 2015 và năm 2017; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” từ ngày 29/10/2024 cho đến nay; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Trương Thị K: Luật sư Lê Kim D1 thuộc văn phòng L4 – Đoàn Luật sư tỉnh L; địa chỉ: Số A N, khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An (nay là xã B, tỉnh Tây Ninh); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Minh L được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Giám đốc phụ trách Phòng G của Ngân hàng Thương mại Cổ phần V1 (Viết tắt là V2). Ngày 05/12/2023, để có tiền đánh bạc và trả nợ, L đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, chỉ đạo và cùng Trương Thị K, Đỗ Hoàng O thực hiện 05 hạch toán khống để nộp tiền mặt và chuyển tiền ngoài hệ thống vào tài khoản cá nhân của bị cáo L nhằm chiếm đoạt tiền của V2, cụ thể:

- Hạch toán số 01: Khoảng 07 giờ 30 phút ngày 05/12/2023, tại nơi làm việc, L đưa cho Trương Thị K - Giao dịch viên của Phòng G số tiền mặt 40.000.000 đồng, yêu cầu K thực hiện hạch toán nộp số tiền 150.000.000 đồng vào tài khoản số 000003321024 của ông Lê Duy Đ (chuyên viên kinh doanh cao cấp của Phòng G) mở tại V2 và thông báo cho ông Đ biết, sau khi nhận được tiền thì chuyển tiếp số tiền trên vào tài khoản số 000001751848 của L mở tại V2. Để K tin tưởng thực hiện, L nói cứ thực hiện nộp 150.000.000 đồng vào tài khoản của ông Đ, còn lại số tiền mặt 110.000.000 đồng, chiều L xử lý công việc, nhận tiền về nộp trả đầy đủ vào quỹ của Phòng G. L không nói cho ông Đ biết nội dung đã trao đổi như trên với K.

Sau đó, K gọi điện thoại thông báo cho ông Đ biết việc L nhờ nhận số tiền 150.000.000 đồng vào tài khoản của ông Đ rồi chuyển tiếp số tiền này vào tài khoản của L, ông Đại đồng Ý. Sau đó, K lên máy vi tính, đăng nhập vào tài khoản “KHUYENTT” của K được Ngân hàng cấp, để vào hệ thống FPE của V2, K nhập thông tin tài khoản V2 của ông Đ và số tiền mặt cần nộp vào là 150.000.000 đồng, sau đó K chuyển thông tin giao dịch trên hệ thống sang cho L phê duyệt (L là người có thẩm quyền duyệt tất cả các hạn mức thuộc phạm vi giao dịch của Phòng G). L đăng nhập vào hệ thống FPE của V2, duyệt giao dịch do K chuyển đến và chuyển thông tin lại cho K thực hiện các thao tác tiếp theo để chuyển tiền đi. Sau đó, K chuyển số tiền 150.000.000 đồng vào tài khoản của ông Đ. Ông Đ chuyển tiền bằng dịch vụ smartbanking sang tài khoản của L và nhắn tin thông báo cho K biết. Khuyến in Giấy nộp tiền với số tiền 150.000.000 đồng có tích hợp sẵn bảng kê mệnh giá tiền, ký tên vào mục “Giao dịch viên” rồi mang lên phòng làm việc trình cho L ký tên tại mục “Kiểm soát viên”.

Một lúc sau, Ông Lê Hữu N1 là Thủ quỹ của Phòng G vào làm việc, K đưa cho ông N1 số tiền mặt 40.000.000 đồng và nói L nhờ nộp 150.000.000 đồng vào

tài khoản của ông Đ. L đưa trước số tiền 40.000.000 đồng, đến chiều L đưa tiếp số tiền còn lại 110.000.000 đồng và ông N1 nhận 40.000.000 đồng nhập quỹ tiền mặt.

Hết giờ làm việc buổi sáng, ông Đ đi ngang quầy giao dịch, K đưa Giấy nộp tiền cho ông Đ ký tên vào mục “Người nộp tiền”. Đến buổi chiều, K đưa Giấy nộp tiền cho ông N1 ký tên phía trên mục “Kiểm soát viên”. Vì Giấy nộp tiền có tích hợp bảng kê mệnh giá, nên thủ tục phải có Thủ quỹ ký tên.

- Hạch toán số 02: Khoảng 07 giờ 50 phút, L gọi cho Đỗ Hoàng O - Kiểm soát viên của Phòng G và yêu cầu O và K thực hiện hạch toán nộp số tiền 700.000.000 đồng vào tài khoản số 000001751848 của L mở tại V2. Để O tin tưởng thực hiện, L bảo O cứ thực hiện nộp tiền trước trên hệ thống vào tài khoản cá nhân của L, chiều L sẽ nhờ bà Lê Thị Diễm C (em ruột của L) tắt toán 03 sổ tiết kiệm gửi tại Phòng G để trả số tiền trên. Sau đó, O bảo K cùng thực hiện yêu cầu của L trên hệ thống FPE của V2 như hạch toán số 01. Trong đó, K thực hiện thao tác của Giao dịch V, còn O thực hiện thao tác của Kiểm soát viên để duyệt giao dịch. Vì số tiền 700.000.000 đồng nằm trong hạn mức O được duyệt theo Văn bản ủy quyền số 01/2023/UQ-PCAG ngày 21/4/2023 do Lê Minh L ký.

Sau khi tiền được chuyển vào tài khoản của L, K in Giấy nộp tiền đã tích hợp sẵn bảng kê mệnh giá tiền từ hệ thống và ký tên tại mục “Giao dịch viên” và đưa cho L ký tên tại mục “Người nộp tiền”, O ký tên tại mục “Kiểm soát viên”, ông N1 ký nháy tại mục “Giao dịch viên” để hợp thức đầy đủ hồ sơ lưu.

- Hạch toán số 03: Khoảng 09 giờ 30 phút, L gọi K lên phòng làm việc của L, yêu cầu K thực hiện hạch toán nộp số tiền 3.100.000.000 đồng vào tài khoản số 9938186298 của L mở tại Ngân hàng V3. L bảo đến chiều sẽ đưa tiền mặt nộp trả vào quỹ của Phòng G. Nghe vậy, K do dự chưa đồng ý, L tiếp tục bảo Khuyến cứ thực hiện, chiều xử lý công việc xong có nguồn tiền về, L sẽ nộp tiền mặt vào quỹ của Phòng G, nên K đồng ý và thực hiện hạch toán chuyển tiền trên hệ thống, rồi chuyển thông tin cho L phê duyệt, sau khi phê duyệt xong, Luân chuyển thông tin lại cho bị cáo K để hoàn thành giao dịch. Lúc này số tiền 3.100.000.000 đồng đã được chuyển vào tài khoản V3 của L.

Sau đó, K in Giấy chuyển tiền (nộp tiền mặt vào tài khoản ngoài hệ thống thì dùng mẫu Giấy chuyển tiền) từ hệ thống và ký tên tại mục “Giao dịch viên”, đưa L ký tên tại mục “Người chuyển tiền” và mục “Kiểm soát viên”. Mặc dù, Giấy chuyển tiền có tích hợp sẵn bảng kê mệnh giá nhưng K không điền nên phải in thêm một Bảng kê thu VNĐ (theo mẫu) đã kê sẵn số lượng mệnh giá rồi đưa cho L ký tên vào mục “Người nộp tiền”.

Sau khi thực hiện giao dịch chuyển số tiền 3.100.000.000 đồng vào tài khoản của L, K mới nói cho ông N1 và O biết. O và ông N1 lên hệ thống kiểm tra thì thấy đúng như lời K nói.

- Hạch toán số 04: Khoảng 13 giờ 30 phút, L lại gọi K lên phòng làm việc và yêu cầu K thực hiện thao tác trên hệ thống nộp số tiền mặt 5.000.000.000 đồng vào tài khoản 000001751848 của L mở tại V2. Khuyến do dự không thực hiện. L nói, sự việc này do L tự chịu trách nhiệm, không ảnh hưởng đến mọi người, L phải chuyển tiền xử lý công việc thì mới có tiền về nộp trả vào quỹ của Phòng G. L yêu cầu K cung cấp tài khoản và mật khẩu của K trên hệ thống để L tự đăng nhập trên

máy tính làm việc của L. Khuyến đứng gần đó hướng dẫn để L thực hiện thao tác nộp tiền mặt số tiền 5.000.000.000 đồng vào tài khoản của L mở tại V2 trên hệ thống. L mở 02 trình duyệt web để chạy song song tài khoản của K và tài khoản của L để thực hiện.

Sau khi số tiền 5.000.000.000 đồng đã vào tài khoản của L, thì K trở lại bàn làm việc, in Giấy nộp tiền đã tích hợp sẵn bảng kê mệnh giá và ký tên tại mục “Giao dịch viên”, rồi đưa L ký tên vào mục “Người nộp tiền” và mục “Kiểm soát viên”.

- Hạch toán số 05: Khoảng 14 giờ 30, L lại gọi K lên phòng làm việc của L, yêu cầu thực hiện hạch toán nộp tiền mặt với số tiền 5.000.000.000 đồng trên hệ thống vào tài khoản số 000001751848 của L mở tại V2. Nghe vậy, Khuyến bảo L đừng thực hiện nữa, nhưng L vẫn yêu cầu K thực hiện, đồng thời đưa cho K một xấp tiền có mệnh giá 100.000 đồng, nhưng K không nhận. Sau đó, L cùng K thực hiện thao tác nộp tiền mặt với số tiền 5.000.000.000 đồng vào tài khoản của L mở tại V2 trên hệ thống và lập chứng từ lưu trữ tương tự hạch toán số 04.

Tổng số tiền Lê Minh L đã chiếm đoạt của V2 là 13.910.000.000 đồng, Bị cáo đã sử dụng như sau:

- Chuyển tổng số tiền 2.250.040.000 đồng vào tài khoản của các cá nhân sau đây để trả nợ, gồm: tài khoản số 7890709 của ông Phan Kim T2 mở tại Ngân hàng A với số tiền là 945.640.000 đồng; tài khoản số 68010001891046 của ông Vũ Trường S1 mở tại Ngân hàng B1 với số tiền là 302.000.000 đồng; tài khoản số 000002536968 của ông Hà Ngọc L2 mở tại V2 với số tiền là 500.000.000 đồng; tài khoản số 8017041353949 của bà Lê Hồng H mở tại Ngân hàng B2 với số tiền là 181.080.000 đồng; tài khoản số 6604205333330 của ông Lê Quốc B mở tại Ngân hàng A1 với số tiền là 221.320.000 đồng; tài khoản số 000003326791 của ông Lê Anh Trần Nguyễn M1 tại V2 với số tiền 100.000.000 đồng.

- Chuyển số tiền 10.500.005.500 đồng vào các tài khoản mà Bị cáo không quen biết người đứng tên chủ tài khoản, để chơi game (cá cược) trên trang web “x8bet” hoặc “8xbet” bằng tài khoản: luan456, mật khẩu: Luân@123, gồm: tài khoản số 033505929 mang tên HO BAO NGOC mở tại Ngân hàng V3 với tổng số tiền 4.130.005.500 đồng; tài khoản số 3902889314 mang tên NGUYEN DUC ANH mở tại Ngân hàng B1 với tổng số tiền 980.000.000 đồng; tài khoản số 10887791277 mở tại Ngân hàng V4 và tài khoản số 0898943685 mở tại Ngân hàng V5, cùng mang tên TRAN BAO KHANH với tổng số tiền 2.940.000.000 đồng; tài khoản số 7890709 mở tại Ngân hàng A mang tên HUYNH THI NGOC NHI với tổng số tiền 2.450.000.000 đồng.

- Số tiền còn lại 1.159.954.500 đồng, sau khi vụ việc bị phát hiện, Bị cáo chuyển trả lại Phòng G nhằm để khắc phục một phần hậu quả.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 36/2025/HS-ST ngày 21-5-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã quyết định (tóm tắt):

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353, điểm g khoản 1 Điều 52, các điểm b, s và r khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 50 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt bị cáo Lê Minh L 20 (hai mươi) năm tù về tội “*Tham ô tài sản*”. Thời hạn tù tính từ ngày 06/12/2023.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353, điểm g khoản 1 Điều 52, các điểm b, n, r và s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 50, Điều 58 và khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt bị cáo Trương Thị K 15 (mười lăm) năm tù về tội “*Tham ô tài sản*”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với Đỗ Hoàng O, về trách nhiệm dân sự, về xử lý vật chứng, về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo kháng cáo Bản án sơ thẩm, cụ thể như sau:

Ngày 26/5/2025, bị cáo Trương Thị K kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Ngày 03/6/2025, bị cáo Lê Minh L kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Tội danh mà Bản án sơ thẩm đã xét xử đối với hành vi của các bị cáo là đúng. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc, xem xét đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để áp dụng mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo. Tuy nhiên, bị cáo K phạm tội do bị lệ thuộc và không được hưởng lợi nên đề nghị giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo K (từ 01 đến 02 năm tù).

Người bào chữa cho bị cáo L có ý kiến tranh luận:

Thông nhất quan điểm của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm về tội danh đối với bị cáo L, nhưng Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ đủ điều kiện để áp dụng Điều 54 của BLHS xử phạt Bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

Người bào chữa cho bị cáo K có ý kiến tranh luận:

Thông nhất quan điểm của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm về tội danh đối với bị cáo K. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng cho Bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng cần xét cho Bị cáo đã cùng với O đã bàn bạc rồi để O báo về Hội Sở toàn bộ hành vi phạm tội của mình và đồng phạm, đây là hành vi tích cực giúp cơ quan tiến hành tố tụng nhanh chóng kết thúc vụ án.

Các bị cáo không tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Các đơn kháng cáo của các bị cáo Lê Minh L và Trương Thị K đều làm trong hạn luật định, đủ điều kiện để thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo Lê Minh L, thấy rằng, do cần tiền đánh bạc và trả nợ, L là Phó Giám đốc phụ trách Phòng G của V2, đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, chỉ đạo và cùng với Đỗ Hoàng O (Kiểm soát viên) và Trương Thị K (Giao dịch viên) của Phòng G, thực hiện 05 hạch toán khống để nộp tiền mặt và chuyển tiền ra ngoài hệ thống ngân hàng vào tài khoản cá nhân của L nhằm chiếm đoạt tiền của V2 với tổng số tiền là 13.910.000.000 đồng. Hành vi của L đã cấu thành tội “*Tham ô tài sản*” với tình tiết tăng nặng định khung “*Chiếm đoạt tài sản trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017 – gọi tắt là BLHS).

[3] Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào tình tiết tăng nặng (phạm tội 02 lần trở lên), các tình tiết giảm nhẹ (nộp lại một phần tiền hoặc uỷ quyền đối với tài sản có giá trị cho bị hại bán thu lại tiền nhằm bồi thường cho người bị hại, tự thú, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có người thân là người có công với đất nước, có hoàn cảnh gia đình khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú, phạm tội lần đầu, nhân thân tốt), xử phạt bị cáo L 20 năm tù là tương xứng với vai trò, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của Bị cáo.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo Trương Thị K, thấy rằng, bị cáo phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức cho bị cáo L. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng (phạm tội 02 lần trở lên), các tình tiết giảm nhẹ (tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại, tự thú, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, là phụ nữ có thai, có người thân là người có công với đất nước, đang nuôi con còn nhỏ, có hoàn cảnh gia đình khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú, phạm tội lần đầu, nhân thân tốt) là đúng. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cần đánh giá vai trò của bị cáo K chỉ là người giúp sức, là người bị lệ thuộc bị cáo L trong công việc, không có động cơ, mục đích vụ lợi về vật chất.

[5] Theo Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về “*hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ*”, cụ thể: điểm b khoản 3 Điều 5 của Nghị quyết (Nguyên tắc xử lý đối với tội phạm tham nhũng, tội phạm khác về chức vụ) quy định cần “*Xem xét áp dụng chính sách khoan hồng đặc biệt miễn hình phạt theo quy định tại Điều 59 của Bộ luật Hình sự đối với trường hợp người phạm tội có ít nhất 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình...*” đối với trường hợp “*Người phạm tội là người có quan hệ lệ thuộc (như cấp dưới đối với cấp trên, người làm công hưởng lương, chấp hành nhiệm vụ theo chỉ đạo của cấp trên), không ý thức được đầy đủ hành vi phạm tội của mình, không vì động cơ vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác, không được hưởng lợi; đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, tích cực hợp tác với cơ quan có thẩm quyền, góp phần có hiệu quả vào việc điều tra, xử lý tội phạm*”. Như vậy, trường hợp phạm tội của bị cáo K đủ điều kiện cho Bị cáo được hưởng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 54 của BLHS, nhằm phân hóa hình phạt trong vụ án đồng phạm, đồng thời thể hiện sự khoan hồng của pháp luật, giúp Bị cáo có điều kiện sớm hòa

nhập với cộng đồng. Do đó, kháng cáo của bị cáo K có cơ sở để chấp nhận một phần.

[6] Ý kiến của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại phiên tòa đề nghị giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo L, giảm một phần hình phạt cho bị cáo K (từ 01 đến 02 năm) là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Kháng cáo của bị cáo L không được chấp nhận nên Bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; kháng cáo của bị cáo K được chấp nhận một phần nên Bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 343, điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự,

1. Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Lê Minh L. Chấp nhận một phần kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Trương Thị K. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 36/2025/HS-ST ngày 21-5-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh).

2. Tội danh và hình phạt của các bị cáo như sau:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm g khoản 1 Điều 52; các điểm b, s và r khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 17; Điều 50 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Lê Minh L 20 (hai mươi) năm tù về tội “*Tham ô tài sản*”. Thời hạn tù tính từ ngày 06/12/2023. Tiếp tục tạm giam Bị cáo để đảm bảo thi hành án

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm g khoản 1 Điều 52; các điểm b, n, r và s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 17; Điều 50; khoản 2 Điều 54; Điều 58 và khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Trương Thị K 07 (bảy) năm tù về tội “*Tham ô tài sản*”. Thời hạn tù tính từ ngày thi hành án.

3. Áp dụng Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Án phí, lệ phí Tòa án,

Buộc bị cáo Lê Minh L phải chịu 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các phần quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Công an tỉnh Tây Ninh;
- Sở Tư pháp tỉnh Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Trại tạm giam số 02(PC11B)-Công an tỉnh Tây Ninh; (Trại tạm giam số 02 (PC11B)-Công an tỉnh Tây Ninh tổng đạt cho bị cáo);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án, TTCL.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Ngọc Tuấn

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Anh Văn

Lê Hoàng Tấn

Trần Ngọc Tuấn